

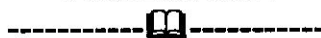
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 440011094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		105.531.972.666	87.803.080.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.570.110.549	4.059.656.618
1. Tiền	111	V.1	6.570.110.549	4.059.656.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.445.390.999	61.962.353.778
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	70.266.651.550	61.270.583.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	517.208.645	231.650.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	21.777.758.725	21.576.558.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(21.116.227.921)	(21.116.437.921)
IV. Hàng tồn kho	140		26.074.587.429	20.683.307.026
1. Hàng tồn kho	141	V.3	26.074.587.429	22.257.872.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.574.565.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.441.883.689	1.097.763.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.441.883.689	1.097.763.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		116.069.128.041	116.732.051.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.732.914.300	79.302.942.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	48.839.452.003	49.249.309.664
- Nguyên giá	222	V.5	105.688.065.357	104.753.094.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(56.848.613.354)	(55.503.784.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.893.462.297	30.053.632.666
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.116.741.024)	(956.570.655)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		827.171.698	183.727.213
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	827.171.698	183.727.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.149.042.043	27.885.381.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.106.258.123	27.842.597.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	42.783.920	42.783.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		221.601.100.707	204.535.131.761


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		102.514.359.473	84.458.837.775
I. Nợ ngắn hạn	310		102.514.359.473	84.458.837.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	47.927.336.514	39.935.537.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.293.657.750	845.465.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	39.080.892.695	28.876.425.921
4. Phải trả người lao động	314	V.9	4.966.096.604	8.054.085.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.565.489.921	211.166.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.9	106.060.602	128.787.876
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.431.671.637	2.309.925.472
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.11	1.120.320.701	1.120.320.701
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.12	2.022.833.049	2.977.123.571
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		119.086.741.234	120.076.293.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		119.086.741.234	120.076.293.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	24.747.164.957	24.747.164.957
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	11.939.576.277	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.929.129.029	12.929.129.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(989.552.752)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		221.601.100.707	204.535.131.761

Phủ Yên, ngày 16 tháng 4 năm 2019

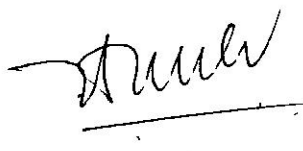
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phương



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

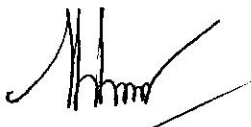
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	457.999.442.251	490.127.636.494	457.999.442.251	490.127.636.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	152.409.089	-	152.409.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	457.999.442.251	489.975.227.405	457.999.442.251	489.975.227.405
4. Giá vốn hàng bán	11	435.788.883.334	466.797.645.566	435.788.883.334	466.797.645.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22.210.558.917	23.177.581.839	22.210.558.917	23.177.581.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.008.642	4.629.407	4.008.642	4.629.407
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	17.466.975.484	15.339.894.949	17.466.975.484	15.339.894.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.454.461.958	5.900.269.668	7.454.461.958	5.900.269.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(2.706.869.883)	1.942.046.629	(2.706.869.883)	1.942.046.629
11. Thu nhập khác	31	1.750.317.132	1.393.014.285	1.750.317.132	1.393.014.285
12. Chi phí khác	32	33.000.001	40.500.000	33.000.001	40.500.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.717.317.131	1.352.514.285	1.717.317.131	1.352.514.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(989.552.752)	3.294.560.914	(989.552.752)	3.294.560.914
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	470.410.821	-	470.410.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	188.531.362	-	188.531.362
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(989.552.752)	2.635.618.731	(989.552.752)	2.635.618.731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	272	-	272
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2019	Quý I/2018
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(989.552.752)	3.294.560.914
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.504.998.939	1.574.324.858
- Các khoản dự phòng	03	(210.000)	155.728.046
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.008.642)	
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	511.227.545	5.024.613.818
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.482.827.221)	(11.279.181.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.391.280.403)	(33.883.135.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	21.552.289.290	54.151.079.722
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	392.219.064	(4.983.755.252)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.542.477.070)	(1.510.628.846)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(954.290.522)	(914.301.628)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.084.860.683	6.604.691.162
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.578.415.394)	(6.623.613.424)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.008.642	4.629.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.574.406.752)	(6.618.984.017)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.733.900)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(13.733.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.510.453.931	(28.026.755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.059.656.618	2.646.701.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.570.110.549	2.618.674.623

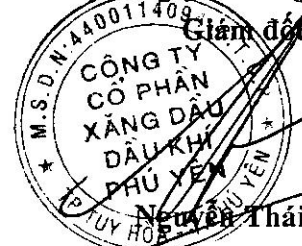
Phú Yên, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng

Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/3/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 46 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Cùng Sơn
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa
Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc
304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mơn
Thôn Hlil 2, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pá, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
Khu vực Bá Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia
Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.746.928.959	3.950.925.287
- Tiền gửi ngân hàng	823.181.590	108.731.331
Cộng	6.570.110.549	4.059.656.618
2. Các khoản phải thu		
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.873.823.599	13.483.686.659
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.656.847.500	1.691.085.590
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	12.595.074.000	9.368.334.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	3.819.373.710	3.944.438.590
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	254.166.570	173.526.570
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	503.380.000	541.800.000
+ DNTN Phú Sơn	214.691.160	295.698.960
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	1.017.074.610	1.181.814.610
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng	1.927.403.750	1.993.330.750
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	3.046.390.000	3.027.710.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.854.648.922	1.772.382.422
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải & DL Cúc Tư	25.213.780	26.675.330

+ Công ty Cổ phần Petec Bình Định	2.000.000.000	2.435.735.000
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	1.194.360.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng ban mai	1.024.430.000	-
+ Công ty CP VT Xăng dầu Đức Anh Hoàng Kim	821.270.780	-
+ DNTN Hòa Nhị	799.048.680	-
+ Các khách hàng khác	22.639.454.489	20.334.364.553
Cộng	70.266.651.550	61.270.583.034

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	14.439.427	14.439.427
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	18.098.122	18.098.122
+ Công ty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng C.D.A.C	114.384.000	38.128.000
+ Công ty TNHH TM-DV In ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	186.287.096	-
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	-	6.951.000
+ Các nhà cung cấp khác	184.000.000	154.033.671
Cộng	517.208.645	231.650.220

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	20.604.952.041	20.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	33.000.000	33.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	93.975.000	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê	-	71.550.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Phải thu tiền bồi thường tổn thất	488.380.272	514.493.454
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty tháng 3/2019	162.001.493	-
+ Phải thu khác	330.224.919	193.362.950
Cộng	21.777.758.725	21.576.558.445

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(20.604.952.041)	(20.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(511.275.880)	(511.485.880)
Cộng	(21.116.227.921)	(21.116.437.921)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	20.604.952.041	-	20.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	420.708.880	58.433.000	570.008.880	58.523.000
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	299.738.880	-	299.738.880	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	10.260.000	3.078.000	10.560.000	3.168.000
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	110.710.000	55.355.000	110.710.000	55.355.000
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	21.025.660.921	58.433.000	21.174.960.921	58.523.000

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho

Cộng

- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

4. Tài sản ngắn hạn

- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm..

Cộng

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.987.216.043	17.452.706.444	12.171.121.507	142.050.454	104.753.094.448
Mua sắm mới	150.725.454	34.500.000	749.745.455	-	934.970.909
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.137.941.497	17.487.206.444	12.920.866.962	142.050.454	105.688.065.357
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	39.058.964.136	8.366.878.791	7.935.891.403	142.050.454	55.503.784.784
Khấu hao tăng trong kỳ	641.087.813	426.102.427	277.638.330	-	1.344.828.570
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.700.051.949	8.792.981.218	8.213.529.733	142.050.454	56.848.613.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.928.251.907	9.085.827.653	4.235.230.104	-	49.249.309.664
Tại ngày cuối kỳ	35.437.889.548	8.694.225.226	4.707.337.229	-	48.839.452.003

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	-	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	956.570.655	160.170.369	-	1.116.741.024
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	956.570.655	160.170.369	-	1.116.741.024
Giá trị còn lại	30.053.632.666	160.170.369	-	29.893.462.297

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Phú Đông
- Nhà nghỉ ca tại Kho Xăng dầu Vũng Rô

Cộng

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
798.352.241	1.031.753.556
25.276.235.188	21.226.118.890
26.074.587.429	22.257.872.446
-	(1.574.565.420)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
128.450.127	132.842.158
1.313.433.562	964.920.954
1.441.883.689	1.097.763.112

Số cuối kỳ	Số đầu năm
221.965.152	183.727.213
605.206.546	
827.171.698	183.727.213

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
8. Tài sản dài hạn khác				
- Chi phí trả trước dài hạn		24.202.913.692	24.301.191.056	
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất		1.721.190.168	2.376.758.296	
+ Chi phí sửa chữa tài sản		1.182.154.263	1.164.648.412	
+ Chi phí khác		27.106.258.123	27.842.597.764	
Cộng		42.783.920	42.783.920	
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
9. Nợ ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Phải trả người bán		45.121.381.463	36.338.485.747	
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		267.138.000	275.400.000	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		43.594.903	31.950.334	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		280.815.000	158.710.000	
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc		276.401.000	184.685.000	
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long		159.703.400	145.809.450	
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn		-	139.465.500	
+ Hiệu Buồn Thành Yên		-	161.384.645	
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng		494.052.585	501.840.375	
+ Công ty CP Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng		-	356.085.000	
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân		70.667.940	70.868.150	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		18.796.480	61.134.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		43.957.452	12.324.947	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		1.150.828.291	1.497.394.458	
+ Các nhà cung cấp khác		47.927.336.514	39.935.537.606	
Cộng				
- Người mua trả tiền trước		-	190.986.580	
+ Công ty CP Thương mại Miền Núi		-	180.640.000	
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh		-	60.240.000	
+ Công ty TNHH Lê Hồng		-	43.791.899	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		582.500.000	-	
+ Công ty TNHH Đình Phát		104.180.000	-	
+ DNTN Xăng dầu Trung Thành		127.500.000	-	
+ DNTN Thương mại Văn Tuyền		185.040.000	-	
+ DNTN Xng dầu Chín Khỏe		294.437.750	369.807.050	
+ Các khách hàng khác		1.293.657.750	845.465.529	
Cộng				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.566.678.056	11.546.867.266	13.934.459.181	3.179.086.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.005.936.444	-	2.542.477.070	(536.540.626)
Thuế thu nhập cá nhân	66.317.771	417.259.802	462.600.173	20.977.400
Tiền thuê đất		-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.237.493.650	105.614.091.504	90.434.215.374	36.417.369.780
Các loại thuế khác	-	54.000.000	54.000.000	-
Cộng	28.876.425.921	117.632.218.572	107.427.751.798	39.080.892.695

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động		
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	4.966.096.604	8.054.085.099
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí ăn ca CBCNV Công ty	177.380.000	168.766.000
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2018	-	40.000.000
+ Chi phí hội nghị khách hàng	510.000.000	-
+ Chi phí quà tặng khách hàng	540.000.000	-
+ Chi phí sửa chữa, thay thế	738.000.000	-
+ Chi phí thuê đất tại các CHXD và Kho XD Vũng Rô quý 1/2019	102.237.046	-
+ Chi phí thuê CHXD Khánh Vĩnh và CHXD 229 quý 1/2019	165.183.330	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.332.689.545	2.400.000
Cộng	3.565.489.921	211.166.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	314.784.690	793.601.907
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	109.678.850	109.678.850
+ Nhiên liệu thừa chờ xử lý	1.674.539.293	1.305.114.965
+ Tiền bảo đảm thực hiện nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD	20.000.000	-
+ Tiền bảo lãnh dự thầu các gói thầu tại các CHXD và Kho XD Vũng Rô	47.000.000	-
+ Tiền thu hồi phế liệu cho PVI Khánh Hòa do cơn bão số 12 gây ra	62.905.400	-
+ Phải trả khác	202.763.404	101.529.750
Cộng	2.431.671.637	2.309.925.472
- Doanh thu chưa thực hiện: PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu	106.060.602	128.787.876
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	1.120.320.701	1.120.320.701
12. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý		

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng của người quản lý
- Số dư đầu năm	1.484.632.812	1.103.690.759	388.800.000
- Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	-
+ Trích lập quỹ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	686.869.567	267.420.955	-
+ Chi quỹ	686.869.567	267.420.955	-
- Số dư cuối kỳ	797.763.245	836.269.804	388.800.000

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	24.747.164.957	12.929.129.029
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	-
- Số phát sinh tăng	-	-	-
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	989.552.752
- Số phát sinh giảm	-	-	989.552.752
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	24.747.164.957	11.939.576.277

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, Petec.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	77.053	1.037.685.850
- Xăng các loại	3.378.867	42.081.439.005
- Dầu các loại	413.336	4.783.706.996

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý I/2019	Quý I/2018
Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	252.197.694.162	237.216.265.015
- Doanh thu xăng dầu tại CN Bình Định	97.070.687.095	160.522.063.234
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	40.028.809.834	39.497.236.163
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.152.955.632	4.972.477.264
- Doanh thu xăng dầu tại CN Đắk Lắk	60.146.164.957	44.347.088.099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.403.130.571	3.420.097.630
Cộng	457.999.442.251	489.975.227.405
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	239.096.993.789	225.677.795.753
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	96.838.001.432	159.189.695.289
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	37.365.948.278	35.323.630.102
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.909.779.580	4.456.862.429
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	58.501.104.671	42.149.661.993
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	77.055.584	-
Cộng	435.788.883.334	466.797.645.566
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.008.642	4.629.407
Cộng	4.008.642	4.629.407
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	7.813.188.760	6.104.798.302
- Chi phí vật liệu	26.352.422	16.325.142
- Chi phí công cụ bán hàng	820.158.222	848.563.715
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.253.290.824	1.371.034.565
- Chi phí ngân hàng	76.603.817	45.573.389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.097.192.207	6.263.174.357
- Chi phí bằng tiền khác	1.380.189.232	690.425.479
Cộng	17.466.975.484	15.339.894.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	3.833.316.611	3.169.231.925
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	121.590.309	180.862.256
- Chi phí công cụ quản lý	43.681.818	16.479.750

- Chi phí khấu hao TSCĐ	251.708.115	203.290.293
- Thuế, phí và lệ phí	76.509.454	104.318.982
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(210.000)	155.728.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.397.411.078	1.014.159.997
- Chi phí bằng tiền khác	1.730.454.573	1.056.198.419
Cộng	7.454.461.958	5.900.269.668
Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.011.782.771	1.062.230.863
- Chi phí nhân công	11.646.505.371	9.274.030.227
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.504.998.939	1.574.324.858
- Chi phí dự phòng	(210.000)	155.728.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.633.036.556	7.427.226.725
- Chi phí bằng tiền khác	3.110.643.805	1.746.623.898
Cộng	24.906.757.442	21.240.164.617
Thu nhập khác		
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	7.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	694.085.754	314.064.126
- Thừa kiểm kê xăng dầu	982.620.599	1.057.813.795
- Thu nhập khác	66.110.779	13.636.364
Cộng	1.750.317.132	1.393.014.285
Chi phí khác		
- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	33.000.000	40.500.000
- Chi phí khác	1	-
Cộng	33.000.001	40.500.000
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I/2019	Quý I/2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(989.552.752)	3.294.560.914
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	150.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	942.656.809
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(989.552.752)	2.352.054.105
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	470.410.821
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	-	188.531.362
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý I/2019	Quý I/2018
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(989.552.752)	2.635.618.731
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	395.342.809
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	272

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	Quý I/2019	Quý I/2018
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	415.773.154.849	492.025.224.562
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.500.418.181	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	805.545.454	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.633.181.818	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	9.084.090.909	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.554.272.727	3.924.545.455
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.571.062.000	504.000.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	449.138.714	936.434.752
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	330.366.664
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	110.510.608	246.444.189
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.747.818	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	289.773	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	265.909	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	110.651	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	(344.732)	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.615.567	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	261.410	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	173.864	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	152.525.113
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	902.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.104.818.182	4.898.181.819

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	342.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.083.272.727	929.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.853.687.273	7.012.727.271
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.051.648.898	569.389.326
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	61.805.933	57.735.825
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	33.613.071	314.179
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	279.227.270	277.615.932
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	9.445.875	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	597.082	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.078.227	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	9.636.068
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	13.373.442	4.625.253
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	368.280.316	291.942.447
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	306.596.141	228.839.317

3. Số dư các bên liên quan

- Phải thu	Quý I/2019	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	23.681.141	15.350.540
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.994.860	11.572.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	17.219.690	6.568.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	175.425.739	39.441.934
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	314.223.998	134.244.118
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	45.138.250	13.048.000
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	139.377.580	148.662.830
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.117.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.931.054	(43.791.899)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	6.206.860	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	550.432.738	106.531.958
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	245.051.314	89.057.876
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	45.121.381.463	36.338.485.747
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	43.594.903	31.950.334
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL tại TP Đà Nẵng	494.052.585	501.840.375
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	88.045	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	70.667.940	70.868.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	18.796.480	61.134.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	43.957.452	12.324.947
- Trả trước		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	33.671
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	18.098.122	18.098.122
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	14.439.427	14.439.427

4. Chi phí hoạt động

Nội dung	Quý I/2019		Quý I/2018	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	39.073.466		37.239.398	
Tổng chi phí bán hàng	17.466.975.484	447	15.339.894.949	412
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.454.461.958	191	5.900.269.668	158
Cộng chi phí hoạt động	24.921.437.442	638	21.240.164.617	570
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	26.048.130		26.043.438	
Chi phí bán buôn	9.550.466.521	367	8.935.960.127	343
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	13.025.336		11.195.960	
Chi phí bán lẻ	11.138.791.551	855	8.410.064.834	751
Cộng chi phí xăng dầu	20.689.258.072	529	17.346.024.961	466
Sản lượng bán nhớt (lít)	13.606		15.253	
Chi phí bán nhớt	27.212.000	2.000	30.506.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	2.209.370.540		1.903.848.198	
Chi phí hoạt động thuê kho	1.995.596.830		1.959.785.458	

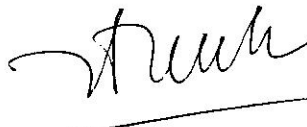
Phù Yên, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Thái Định